TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B T
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:231/2021/HNGĐ-ST
Ngày24-12- 2021
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B T TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Bình

2. Ông Lương Thanh Hải

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Cao Thiên Bảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B T tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện B T, tỉnh T H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 79/2021/TLST- HNGĐ ngày 12tháng 4 năm 2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số:54 ngày 10 tháng 11 năm 2021, Quyết định hõa phiên tòa số: 58 ngày 09 tháng 12 năm 2021giữa:

Nguyên đơn: Chị Quách Thị Ng, Sinh năm: 1977 (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã H T, huyện B T, tỉnh T H.

Bị đơn: Anh Bùi Văn H, Sinh năm: 1982 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã H T, huyện B T, tỉnh T H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Tr - Phó giám đốc (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phố 2, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh T H.

2. Bà Trương Thị C; Sinh năm: 1962 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn M M, xã H T, huyện B T, tỉnh T H

3. Bà Trương Thị Y; Sinh năm 1951 (Vắng mặt).

4. Ông Bùi Quốc T; Sinh năm1945 (Vắng mặt).

5. Bà Bùi Thị H1; Sinh năm 1962 (Vắng mặt).

6. Bà Bùi Thị N; Sinh năm1982 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C, xã H T, huyện B T, tỉnh T H

7. Bà Bùi Thị T1; Sinh năm: 1977

Nơi cư trú: Thôn C A, xã H T, huyện B T, tỉnh T H.

8. Bà Lê Thị T2; Sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C C, xã H T, huyện B T, tỉnh T H.

9. Bà Trương Thị N1; Sinh năm 1982 (Vắng mặt).

10. Bà Trương Thị L; Sinh năm 1985(Vắng mặt).

11. Ông Trương Văn Q; Sinh năm 1965 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn C M, xã H T, huyện B T, tỉnh T H.

12. Ông Võ Minh P; Sinh năm1969 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố 5, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh T H.

13. Ông Hoàng Văn V; Sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố 2 L X, thị trấn C N, huyện B T, tỉnh T H.

14. Ông Nguyễn Văn B; Sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn N P, xã H L, huyện H H, tỉnh T H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án các đương sự trình bày như sau:

Về hôn nhân: Nguyên đơn chị Quách Thị Ng trình bày: Chị Ng và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện lấy nhau, tự nguyện đăng ký kết hôn 10 mười năm. Từ năm 2019 thì vợ chồng mâu thuẫn do anh H ghen tuông vô cớ, rồi hành hung đánh đập chị Ng. Vợ chồng mâu thuẫn gay gắt từ 15/3/2020 và chị Ng đã tự bỏ về nhà bố mẹ đẻ cho đến nay. Nay chị Ng xác định không còn tình cảm với anh H và thiết tha xin ly hôn.

Bị đơn anh H trình bày tại bản tự khai và các biên bản hào giải: Về hôn nhân anh và chị Ng tự nguyện lấy nhau như chị Ng trình bày là đúng. Nhưng mâu thuẫn gia đình không như chị Nghị trình bày mà theo anh H vợ chồng mâu thuẫn do chị Ng đòi hỏi quá cao ở anh H. Và vợ chồng không cãi nhau mà do chị Ng tự dẫn con gái nhỏ là Bùi Hải V1 về nhà ngoại ở từ tháng 3 năm 2020. Từ ngày chị Ng bỏ về ngoại sinh sống không có trách nhiệm gì với anh H và gia đình nhà chồng. Anh H cũng cảm nhận được chị Ng không còn tình cảm gì với anh H. Thời gian đầu anh H cũng mong chị Ng quay về nhưng đợi chờ không có kết quả. Nếu chị Ng có quay về cũng không có hạnh phúc bản thân anh H không còn tình cảm và cũng đồng ý ly hôn.

Đến biên bản hòa giải ngày 06/8/2021(BL:52-52). Anh H không đồng ý ly hôn mà mong muốn chị Ng quay về. Khi còn ở nhà chị Ng là người lo toan chăm sóc gia đình. Từ ngày bỏ đi chị Ng không có trách nhiệm với nhà chồng. Nếu chị Ng không quay về thì một thời gian ngắn nữa anh H sẽ lấy vợ để lấy người chăm sóc bố mẹ già. Nếu chị Ng chấp nhận với lỗi cặp bồ (đã cặp với nhiều người khác nhau) và trả toàn bộ số nợ anh H kê khai thì anh hoàn sẽ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Ng và anh H có hai con chung là cháu Bùi Thị Thu H2, sinh ngày 08/7/2003 và cháu Bùi Hải V1, sinh ngày 07/7/2011. Cháu H2 đã trưởng thành còn cháu V1 đang ở bên ngoại cùng chị Ng. Khi ly hôn chị Ng có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Hải V1 không yêu cầu cấp dưỡng.

Anh Bùi Văn H trình bày trong bản tự khai và các biên bản hòa giải: Về con chung có hai con chung như chị Ng trình bày là đúng. Khi ly hôn anh H có nguyện vọng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị Ng và anh H trình bày thống nhất tại biên bản hòa giải ngày 06/8/2021 (BL:51-52). Vợ chồng có làm được 01 nhà cấp bốn trên đất của bố mẹ chồng.

Sân nhà và công trình kiến trúc kiên cố. Tài sản sinh hoạt gồm có 02 giường đôi, máy lọc nước, ti vi, nóng lạnh, kệ tủ, 01 xe máy anh H đang quản lý sử dụng và các tài sản sinh hoạt khác.

Chị Ng yêu cầu thẩm định, định giá tài sản chung để đảm bảo quyền lợi cho chị. Qúa trình định giá anh H và gia đình không mở của cho HĐĐG làm việc nên không thể định giá được các tài sản sinh hoạt như 02 giường đôi, máy lọc nước, ti vi, nóng lạnh, kệ tủ, 01 xe máy. Chị Ng tự nguyện không yêu cầu định giá định giá các tài sản sinh hoạt và đông ý để anh H quản lý sở hữu gồm: xe máy anh H đang đi, vi ti, tủ lạnh, máy lọc nước, bình nóng lạnh, giường, kệ tủ.

Kết quả định giá tài sản chung gồm: 01 nhà cấp bốn xây tường 220. Diện tích sử dụng 54m2 giá trị còn lại 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng)

01 sân gạch bát đỏ diện tích sử dụng (9x5)m = 45m2 giá trị còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng).

Sân nhà và công trình kiến trúc tạo trên diện tích đất ở là 99m2 trị giá 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn).

Toàn bộ công trình kiến trúc kiên cố toạ trên diện tích đất 99m2 trên khuôn viên thửa đất số 10 tờ bản đồ số 94 chủ sử dụng là Ông Bùi Quốc T (bố đẻ anh H) có tứ cận như sau;

Phía Đông Bắc giáp thửa đất nhà chị Bùi Thị T3 có chiều dài 54,18m phần chị Ng và anh H đã làm sân, nhà là 11m.

Hướng Tây Nam của thửa đất dài 57,46m phần đất anh H và chị Ng đã làm sân, nhà dài 11m.

Hường Tây Bắc của thửa đất dài 18,81m anh H và chị Ng đã làm nhà 9m

Hướng Đông Nam thửa đất dài 15,36m anh H và chị Ng đã làm nhà 9m

Về khoản nợ hai vợ chồng khai thống nhất gồm:

1. Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn Chi nhánh B T còn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

2. Nợ bà Trương Thị C 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

3. Nợ chị Bùi Thị T1 (chị gái anh H) là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng),

4. Nợ Bà Trương Thị Y sinh năm 1951 (mẹ đẻ anh H) là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) bà Y vay về vợ chồng anh H sử dụng nên vợ chồng có trách nhiệm trả cho bà Y.

5. Ông Bùi Quốc T, sinh năm 1945. Vợ chồng có bán 01 nhà sàn của ông T và bà Y được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

6. Nợ nhà anh Hoàng Văn V, tiền mua vật liệu xây dựng làm nhà là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng),

7. Nợ tiền công làm nhà của anh Trương Văn Q, tiền công thợ làm nhà là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng),

8. Nợ chị Trương Thị L là 32.800.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng),

9. Nợ chị Bùi Thị N (em gái anh H) là 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

10. Nợ Ngân hàng chính sách và xã hội huyện B T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Hiện nay chị Ng đã tất toán hợp đồng tín dụng với ngân hàng chính sách tháng 06 năm 2020.

Khoản nợ chị Ng khai anh H không công nhận gồm:

12. Nợ ông Nguyễn Văn B là 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng),

12. Nợ anh Võ Minh P còn lại 74.700.000đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng),

13. Bà Bùi Thị H1 là 81.500.000đ (Tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng),

Vợ chồng nợ Ngân hàng chính sách - Xã hội huyện B T 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) đến hạn không có tiền trả chị Nghị phải vay của chị T2 và chị N1.

14. Chị Lê Thị T2 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng)

15. Chị Trương Thị N1 30.000.000đ (vay để thanh toán sổ vay tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T).

Khoản nợ anh H khai chị Ng không công nhận: Anh H khai nợ cô T4 em gái anh H 04 chỉ vàng 9999. Chị Ng không công nhận nợ vàng của cô T4. Tòa án đã yêu cầu anh H cung cấp địa chỉ cụ thể của cô T4 nhưng anh H không cung cấp nên không thể triệu tập chị T4.

Nguyện vọng của chị Ng chia đôi giá trị tài sản chung và phân chia nợ chung. Chị Ng tự nguyện để anh H sở hữu bằng hiện vật giá trị tài sản chung và đề nghị Tòa án cân đối phân chia nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn B T có xuất trình hợp đồng tín dụng số: 3503-LAV-202000922 đối người vay là Bùi Văn H còn dư nợ tính đến tháng 8 năm 2021 còn dư nợ là 99.991.370đ (Chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng) tiền gốc cộng lãi theo hợp đồng tín dụng.

Đối với khoản nợ vợ chồng khai thống nhất như, bà C, anh Q, chị L, chị T1, chị N, anh V, bà Y đều trình bày thống nhất với số tiền vợ chồng anh H chị Ng trình bày có. Tuy anh H công nhận có nợ Ngân hàng chính sách và xã hội huyện B T là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng không công nhận khoản nợ của chị T2 và chị N1.

Đối với khoản nợ của anh Võ Minh P. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh P trình bày vợ chồng anh H và chị Ng có nợ của anh P tiền mua vật liệu làm nhà và cả tiền mặt vay của anh P chốt nợ đến ngày 14/12/2014 là

194.700.000đ (Một trăm chín mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng) và xuất trình giấy vay tiền cả anh H và chị Ng ký ngày 14/12/2014.

Ngày 23/4/2015 hai vợ chồng anh H chị N trả cho anh P 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Cuối năm 2020 anh H có bán cho anh P 01 nhà sàn của bà Y và ông T là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) anh P không trả tiền mặt mà trừ vào tiền vợ chồng anh H chị Ng nợ của anh P. Nay chị Nghị và anh H còn nợ anh Phúc là 194.700.000đ – (70.000.000đ + 50.000.000đ) = 74.700.000đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B trình bày năm 2015 chị Ng và anh H có vay của ông B 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng). Cả hai vợ chồng anh H và chị Ng cùng ký giấy vay tiền với ông B. Thỏa thuận lãi 1%/tháng nhưng chỉ trả lãi được 04 tháng rồi thôi. Ngày 13/4/2019 chị Ng có trả được 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) tiền gốc còn nợ lại 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng). Chị Ng viết lại "giấy trả nợ" thỏa thuận mỗi tháng trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền gốc, bắt đầu từ tháng 04 tháng 2019. Nhưng từ ngày 13/4/2019 đến nay không trả đồng nào. Nay vợ chồng ly hôn ông B yêu cầu hai vợ chồng có trách nhiệm trả cho ông Ban là 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng) tiền gốc không tính lãi.

Chị Ng có xuất trình tài liệu bảng kê nợ đến hạn của Ngân hàng chính sách xã hội chuyện B T (BL:158) hộ chị Quách Thị Ng đến hạn trả nợ là ngày 04/6/2020 khoản vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) gốc. Chị Ng trình bày chị Phải vay của chị T2 30.000.000đ và chị N1 30.000.000đ để tất toán Hợp đồng vay nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện B T vào ngày 04/6/2020. Đây là khoản nợ chung nên cả hai vợ chồng cùng phải có trách nhiệm.

Tại bản tự khai của cháu Bùi Hải V1 có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa chị Quách Thị Ng giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh H và có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Hải V không yêu cầu cấp dưỡng. Về tài sản đồng ý để anh H sở hữu bằng hiện vật. Đề nghị Tòa án cân đối phân chia nợ để đảm bảo quyền lợi cho chị.

Anh Bùi Văn H là bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Bùi Quốc T, bà Trương Thị Y, chị Bùi Thị T1 được tống đạt hợp lệ đến lần thứ ba vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều có đơn xin xử vắng mặt gồm: Anh P, ông B, chị L, chị N, anh Q, bà H1, bà C, anh V, chị T2, chị N1, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B T.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng thẩm phán, thư ký, HĐXX thực hiện đúng đủ theo quy định của BLTTDS.

Về nội dung giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81,Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Xử cho chị Quách Thị Ng ly hôn anh Bùi Văn H. Giao cho chị Ng tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Bùi Hải V1, sinh ngày 07/7/2011cho đến khi thành niên. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: Về tài sản có căn cứ xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng là 102.000.000đ (Một trăm linh hai triệu đồng) mỗi người được hưởng một nữa. Đề nghị giao cho anh Bùi Văn H sở hữu bằng hiện vật và đề nghị HĐXX cân đối giao trách nhiệm trả nợ đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Về giá trị quyền sử dụng phần đất anh chị đã làm nhà kiên cố là tài sản riêng của anh Bùi Văn H.

Về án phí: Chị Trương Thị Ng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H và chị Ng phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của giá trị tài sản được hưởng khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về tố tụng*: Đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định, trình tự của BLTTDS.

Việc xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và điểm b khoản 1 Điều 238 của BLTTDS.

[2]*Về hôn nhân*: Chị Quách Thị Ng và anh Bùi Văn H tự do tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị hợp pháp.

[3]*Tình trạng hôn nhân*: Mâu thuẫn giữa chị Quách Thị Ng và anh Bùi Văn H đã đến mức trầm trọng. Chị Ng xác định tình cảm không còn và thiết tha xin ly hôn. HĐXX căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Quách Thị Ng ly hôn anh Bùi Văn H.

Về con chung. HĐXX căn cứ các Điều 58; Điều 8; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình. Giao cháu Bùi Hải V1, sinh ngày 07/7/2011 cho chị

Quách Thị Ng trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Chị Ng không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:- Tài sản: Có căn cứ xác định tài sản chung của vợ chồng anh Bùi Văn H và chị Quách Thị Ng là 01 nhà cấp bốn giá trị còn lại là 90.000.000đ và 01 sân gạch trị giá 12.000.000đ. Tổng giá trị tài sản vợ chồng là 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng). Mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 102.000.000đ : 2 = 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng).

Về giá trị quyền sử dụng đất phần diện tích đất đã làm nhà 99m2 trị giá 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng) là tài sản riêng của anh Bùi Văn H.Việc ông Bùi Quốc T và bà Trương Thị Y tự nguyện cho anh Bùi Văn H và chị Quách Thị Ng làm nhà kiến trúc kiên cố (xây tường) trên phần đất của mình là thể hiện sự tự nguyện. Vì anh H và chị Ng công khai làm nhà kiên cố và sinh hoạt ổn định tại gia đình. Ông T và bà Y ở nhà sàn cùng trên một thửa đất. Từ tháng 03 năm 2020 chị Ng bỏ về nhà ngoại và anh chị ly thân. Cuối năm 2020 ông T và bà Y đã cho anh H bán nhà sàn của ông bà và ông bà dọn về ở chung với anh H. Nhà sàn trị giá 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) anh Võ Minh P mua nhưng không trả tiền mặt mà trừ vào khoản nợ anh H và chị Ng nợ của anh P. Tuy ông Bùi Quốc T và bà Trương Thị Y đã cho anh Hoàn và chị Nghị làm nhà trên đất đang mang tên ông Bùi Quốc T. Nhung chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H. HĐXX xác định phần đất anh H và chị Ng đã làm nhà và công trình kiến trúc kiên cố với diện tích là 99m2 trị giá 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn) là tài sản riêng của anh Bùi Văn H.

Về khoản nợ chung: Có căn cứ xác định anh Bùi Văn H và chị Quách Thị Ng có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Anh H và chị Ng nợ bà Y và ông T 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vay tiền mặt (bà Y đi vay về đưa tiền cho vợ chồng anh H chị Ng sử dụng) + 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) anh H bán nhà sàn của ông T và bà Y cuối năm 2020 cho anh P, trừ vào số tiền anh H và chị Ng nợ anh P. Tổng tiền anh H và chị Ng có trách nhiệm trả cho ông T và bà Y là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng),

Anh H và chị Ng nợ bà C 40.000.000đ, nợ chị T1 28.000.000đ, nợ chị L 32.800.000đ, nợ anh Q 24.000.000đ, nợ anh V 11.000.000đ, nợ anh P 74.700.000đ, nợ ông B 53.000.000đ, nợ Bà H1 81.500.000đ, nợ chị T2 30.000.000đ, nợ chị N1 gốc là 30.000.000đ gốc + lãi 4.500.000đ = 34.500.000đ, nợ Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh B T là 99.991.370đ. Tổng khoản nợ chung của anh H và chị Ng trong thời kỳ hôn nhân là 577.491.370đ (Năm trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cho anh Bùi Văn H có quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm 01 nhà cấp 4 và công trình kiến trúc gắn liền với nhà trị giá còn lại 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), 01 sân gạch trị giá còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chung anh H sở hữu bằng hiện vật trị giá là 102.000.000đ (Một trăm linh hai triệu đồng). Và được sở hữu giá trị quyền sử dụng đất là tài sản riêng là 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Nhưng anh H có trách nhiệm trả các khoản nợ sau: Trả cho ông T và bà Y 60.000.000đ, trả cho bà C 40.000.000đ, trả cho chị T1 28.000.000đ, trả cho chị L 32.800.000đ, trả cho chị N 8.000.000đ, trả cho anh Q 24.000.000đ, trả cho anh V 11.000.000đ và trả khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp B T 99.991.370đ. Tổng số nợ anh Hoàn trực tiếp có trách nhiệm trả là 303.791.370đ (Ba trăm lẻ ba triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Chị Quách Thị Nghị có trách nhiệm trả các khoản nợ gồm: Trả cho chị N1 34.500.000đ, trả cho chị T2 30.000.000đ, trả cho bà H1 81.500.000đ. Trả cho anh P 74.700.000đ, trả cho ông B 53.000.000đ. Tổng số nợ chị Ng có trách nhiệm trực tiếp trả là 273.700.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Anh Bùi Văn H có trách nhiệm trả nợ nhiều hơn chị Quách Thị Ng là 30.091.370đ (Ba mươi triệu không trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng). Nhưng anh H được sở hữu tài sản chung của vợ chồng là nhà và sân gạch trị giá 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng). Như vậy cân đối giá trị tài sản chung được chia và nghĩa vụ phải trả nợ khi ly hôn thì anh Bùi Văn H có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho chị Quách Thị Ng là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Đối với chị Bùi Thị T4 anh Bùi Văn H không cung cấp địa chỉ cụ thể. HĐXX dành quyền cho chị Bùi Thị T4 khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[4]*Về án phí:* Chị Quách Thị Ng phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tại thời điểm thụ lý vụ án chị Ng có đơn xin miễn toàn bộ tiền tạm ứng án phí ly hôn và tạm ứng án phí chia tài sản vì kinh tế khó khăn và xuất trình cho Tòa án giấy xác nhận của UBND xã nơi chị Nghị cư trú sinh sống xác nhận có khó khăn về kinh tế, giấy xác nhận khó khăn về kinh tế có xác nhận của đơn vị công tác. Tòa án đã miễn nộp tạm ứng án phí cho chị Quách Thị Ng là đúng tinh thần hướng dẫn của Nghị Quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP.

Các đương sự không xác định được giá trị tài sản của mình nên phải chịu án phí dân sự với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể chị Quách Thị Ng phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản chung được chia là 51.000.000đ x 5 % = 2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Bùi Văn H phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản chung được chia và giá trị tài sản riêng được Tòa án công nhận là 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng) giá trị tài sản chung + 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng) giá trị tài sản riêng = 60.900.000đ x 5 % = 3.045.000đ (Ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Đối với khoản nợ vợ chồng có trách nhiệm trả nợ khi ly hôn. Đây là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo nguyên đơn và bị đơn trình bày khi ly hôn. Họ đều không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Vì vậy anh Bùi Văn H và chị Quách Thị Ng không phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo đương sự trong vụ án này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82;Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 227; Điểm b khoản 1 Điều 238; Khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị định số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Quách Thị Ng. Xử cho chị Quách Thị Ng ly hôn anh Bùi Văn H.

3.*Về con chung*: Giao cháu Bùi Hải V1, sinh ngày 07/7/2011 cho chị Quách Thị Ng trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Anh Bùi Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Bùi Văn H có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

4. *Về tài sản*:

4.1. Giao cho anh Bùi Văn H có quyền sở hữu 01 nhà cấp 4 có diện tích sử dụng 54m2 giá trị còn lại là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), 01 sân gạch diện tích sử dụng 45m2 giá trị còn lại 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chung anh Bùi Văn H sở hữu bằng hiện vật là 102.000.000đ (Một trăm lẻ hai triệu đồng). Cân đối với số nợ mỗi người trực tiếp trả thì anh Bùi Văn H

có trách nhiệm giao lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho chị Quách Thị Ng là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

4.2. Anh Bùi Văn H có quyền sử dụng 99m2 giá trị 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng) phần diện tích đã làm nhà và công trình kiến trúc kiến cố (đây là tài sản riêng).

4.3. Anh Bùi Văn H được sở hữu bằng hiện vật 01 nhà cấp 4 diện tích sử dụng 54m2 và 01 sân gạch đỏ diện tích 45m2 tọa trên diện tích đất 99m2 có tứ cận như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa đất nhà chị Bùi Thị T3 có chiều dài 54,18m phần anh H đã làm sân, nhà là 11m

Hướng Tây Nam của thửa đất dài 57,46m phần đất anh H đã làm sân, nhà dài 11m.

Hường Tây Bắc của thửa đất dài 18,81m anh H đã làm nhà 9 m.

Hướng Đông Năm thửa đất dài 15,36m anh H đã làm nhà 9 m.

4.4. Chị Quách Thị Ng được nhận giá trị chênh lệch chia tài sản từ anh Bùi Văn H là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

5.-*Về nợ chung*:

5.1.*Anh Bùi Văn H có trách nhiệm trả các khoản nợ như sau:*

+. Trả nợ cho Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn B T tính đến tháng 8 năm 2021 còn nợ là 99.991.370đ (Chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng) tiền gốc và phải trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng.

+. Trả cho Ông Bùi Quốc T và bà Phạm Thị Y là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng),

+. Trả nợ cho Chị Bùi Thị N 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

+. Trả nợ cho chị Bùi Thị T1 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng),

+. Trả cho bà Trương Thị C 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng),

+.Trả cho chị Trương Thị L là 32.800.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng),

+. Trả cho Anh Trương Văn Q 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng),

+. Trả cho anh Hoàng Văn V 11.000.000đ (Mười một triệu đồng)

5.2.*Chị Quách Thị Ng có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:*

+. Trả cho ông Nguyễn Văn B là 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng),

+. Trả cho anh Võ Minh P là 74.700.000đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng),

+. Trả cho bà Bùi Thị H1 81.500.000đ (Tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng)

+. Trả cho chị Lê Thị T2 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng),

+. Trả cho chị Trương Thị N1 34.500.000đ (Ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng)

6.*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

+.Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn B T có quyền thu nợ theo hợp đồng tín dụng số: 3503-LAV-202000922 từ anh Bùi Văn H là 99.991.370đ (Chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng.

+. Ông Bùi Quốc T và bà Trương Thị Y được nhận từ anh Bùi Văn H là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Trong đó 10.000.000đ (Mười triệu đồng) bà Y vay tiền về đưa cho vợ chồng anh H và chị Ng sử dụng và 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) anh H bán nhà sàn của ông T và bà Y.

+. Chị Bùi Thị N có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

+. Chị Bùi Thị T1 có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 28.000.000đ (Hai mươi tám triệu đồng),

+. Bà Trương Thị C có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng),

+.Chị Trương Thị L có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 32.800.000đ (Ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng),

+. Anh Trương Văn Q có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng),

+. Anh Hoàng Văn V có quyền lấy nợ từ anh Bùi Văn H là 11.000.000đ (Mười một triệu đồng),

+. Ông Nguyễn Văn B có quyền lấy nợ từ chị Quách Thị Ng là 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng),

+. Anh Võ Minh P có quyền lấy nợ từ chị Quách Thị Ng là 74.700.000đ (Bảy mươi tư triệu bảy trăm nghìn đồng),

+. Bà Bùi Thị H1 có quyền lấy nợ từ chị Quách Thị Ng là 81.500.000đ (Tám mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng),

+. Chị Lê Thị T2 có quyền lấy nợ từ chị Quách Thị Ng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng),

+. Chị Trương Thị N1 có quyền lấy nợ từ chị Quách Thị Ng là 34.500.000đ (Ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với chị Bùi Thị T4 anh Bùi Văn H không cung cấp địa chỉ cụ thể. HĐXX danh quyền cho chị Bùi Thị T4 khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

7. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ Điều 357 của BLDS.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

8. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về án phí: Chị Quách Thị Ng phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Quách Thị Ng phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản chung được chia là 51.000.000đ x 5 % =2.550.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Bùi Văn H phải chịu án phí có giá ngạch của giá trị tài sản chung được chia và giá trị tài sản riêng được Tòa án công nhận là 51.000.000đ (Năm mươi mốt triệu đồng) giá trị tài sản chung + 9.900.000đ (Chín triệu chín trăm nghìn đồng) giá trị tài sản riêng = 60.900.000đ x 5 % = 3.045.000đ (Ba triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Án sơ thẩm có mặt chị Quách Thị Ng vắng mặt anh Bùi Văn H và tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Chị Ng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn anh Bùi Văn H và các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
-THA dân sự huyện B T
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên